

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2020
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

21/UBCK-GPHDKD
184/UBCK-GP
356/UBCK-GP
52/GPĐC-UBCK
126/GPĐC-UBCK
55/GPĐC-UBCK
10/GPĐC-UBCK

Ngày 8 tháng 12 năm 2006
Ngày 20 tháng 1 năm 2009
Ngày 14 tháng 10 năm 2010
Ngày 11 tháng 11 năm 2015
Ngày 29 tháng 1 năm 2019
Ngày 25 tháng 9 năm 2019
Ngày 19 tháng 2 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy
ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014784

Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành
phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị/
Hội đồng Thành viên**

Ông Chin Yoong Kheong
Ông Tan Kheak Geai (Eddy)
Ông Ng Weng Seng

Ông Lee Ming How (Daniel)

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
(đến ngày 06 tháng 01 năm 2020)
Ủy viên
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Ng Weng Seng

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Tan Boon Ching

Trưởng Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, Tòa nhà IDCM Mỹ Đình, 15 đường Phạm Hùng phường Mỹ
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Ng Weng Seng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	174,003,733,472	174,539,725,891
I	Tài sản tài chính	110	173,351,223,335	174,284,744,082
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	
1.1	<i>Tiền</i>	111.1	1,876,152,825	1,763,931,307
			1,876,152,825	1,763,931,307
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112		
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(i)	
7	Các khoản phải thu	117	169,727,000,000	171,077,000,000
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</i>	117.2	626,659,400	605,972,375
7.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	117.4	626,659,400	605,972,375
8	Trả trước cho người bán	118	802,782,400	837,840,400
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	1,727,520	-
12	Các khoản phải thu khác	122	316,901,190	-
II	Tài sản ngắn hạn khác	130	652,510,137	254,981,809
1	Tạm ứng	131	63,619,549	200,000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	588,890,588	254,781,809
7	Tài sản ngắn hạn khác	137	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200	10,588,512,585	10,600,280,577
I	Tài sản tài chính dài hạn	210	8,663,500,000	8,663,500,000
2	Các khoản đầu tư	212	8,663,500,000	8,663,500,000
2.1	<i>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	212.1	7(ii)	8,663,500,000
II	Tài sản cố định	220	611,261,929	607,137,835
1	Tài sản cố định hữu hình	221	140,428,595	112,123,085
	<i>Nguyên giá</i>	222	8	6,097,685,926
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a	-	5,985,562,841
3	Tài sản cố định vô hình	227	470,833,334	495,014,750
	<i>Nguyên giá</i>	228	9	2,280,913,800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a	-	1,785,899,050
V	Tài sản dài hạn khác	250	1,313,750,656	1,329,642,742
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	526,354,841	507,754,841
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	442,539,377	478,970,223

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	344,856,438	342,917,678
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		184,592,246,057	185,140,006,468
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		101,985,859	684,899,465
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		101,985,859	637,703,631
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,728,534	1,765,660
8	Phải trả người bán	320		6,720,000	8,150,436
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	84,822,415	627,787,535
11	Phải trả người lao động	323		-	-
17	Các khoản phải trả khác	329		8,714,910	-
II	Nợ phải trả dài hạn	340		-	47,195,834
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	47,195,834
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		184,490,260,198	184,455,107,003
I	Vốn chủ sở hữu	410		184,490,260,198	184,455,107,003
1	Vốn cổ phần	411	11	135,000,000,000	135,000,000,000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,472,755,350	2,472,755,351
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,472,755,350	2,472,755,351
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		44,544,749,498	44,509,596,301
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		44,544,749,498	44,509,596,301
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		184,592,246,057	185,140,006,468

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
2	2		1,216,000,000	1,216,000,000
6	6		-	-
8	8		-	-
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1	21	17(a)	25,112,080,000	27,949,820,000
a	21.1		24,907,080,000	27,919,820,000
e	21.5		205,000,000	30,000,000
2	22		574,550,000	-
a	22.1	17(b)	574,550,000	-
b	22.4		-	-
5	024.b		-	-
7	26		1,375,740,516	868,049,221
7.1	27		1,370,740,516	735,659,221
7.2	28		5,000,000	132,390,000
7.3	29			
8	31		1,373,353,480	865,662,185
8.1	31.1		1,373,353,480	865,662,185
12	35		2,387,036	2,387,036

Ngày 4 tháng 04 năm 2020

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Ng Weng Seng
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
I		DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	1	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	-	-	-
	1.1	a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	-	-	-
	1.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	-	-	-
	1.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	-	-	-
1.2	2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3,220,321,033	3,001,482,445	3,220,321,033	3,001,482,445
1.6	6	Doanh thu môi giới chứng khoán	16,215,958	6,771,705	16,215,958	6,771,705
1.8	8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
1.9	9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	-	-	-	-
1.1	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	68,709,000	-	68,709,000
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác	20,257,184	17,372,893	20,257,184	17,372,893
	20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 đến 11)	3,256,794,175	3,094,336,043	3,256,794,175	3,094,336,043
II		CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	21	Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	-	-	-
	21.1	a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	-	-	-
	21.2	b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	-	-
2.7	27	Chi phí môi giới chứng khoán	2,277,681	1,320,827	2,277,681	1,320,827
2.10	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,520,730	2,914,234	2,520,730	2,914,234
2.11	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	-
2.12	32	Chi phí khác	594,438,289	682,276,865	594,438,289	682,276,865
	40	Cộng chi phí hoạt động	599,236,700	686,511,926	599,236,700	686,511,926

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B03b – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	(40 = 21 + 27 + 30 + 32)						
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		2,972,340	3,272,150	2,972,340	3,272,150
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		2,972,340	3,272,150	2,972,340	3,272,150
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	13	2,662,993,054	2,203,278,235	2,662,993,054	2,203,278,235
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(2,463,239)	207,818,032	(2,463,239)	207,818,032
	(70 = 20 – 40 + 50 – 62)						
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	Thu nhập khác	71		47,195,834	-	47,195,834	-
8.2	Chi phí khác	72		135,584	-	135,584	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 72)	80		47,060,250	-	47,060,250	-
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		44,597,011	207,818,032	44,597,011	207,818,032
	(90 = 70 + 80)						
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	14	9,443,816	56,809,606	9,443,816	56,809,606
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		9,443,816	56,809,606	9,443,816	56,809,606
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		35,153,195	151,008,426	35,153,195	151,008,426
	(200 = 90 – 100)						
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300					
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU						
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501		(*)	(*)	(*)	(*)

(*) Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Do đó, thuyết minh liên quan đến chỉ tiêu này không áp dụng cho kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Ngày 1 tháng 04 năm 2020

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Ng Weng Seng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	44,597,011	207,818,032
2	2	Điều chỉnh cho các khoản	24,963,737	15,460,593
	3	Khấu hao tài sản cố định	24,963,737	15,460,593
3	10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	-	-
	11	Lỗi đánh giá lại giá trị các TSTC thông qua lãi/lỗ	-	-
4	18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	0	0
	19	Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC theo FVTPL	0	0
5	30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 18)	69,560,748	223,278,625
	31	Giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	-	-
	32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,350,000,000	2,466,000,000
	36	Tăng phải thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(337,588,215)	11,171,305
	37	Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(1,727,520)	(75,370,195)
	39	Tăng các khoản phải thu khác		
	40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	(48,900,309)	(29,061,869)
	42	Giảm chi phí trả trước	(734,226,681)	(147,457,682)
	43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(615,970,111)	(658,431,849)
	45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	(1,430,436)	93,810,500
	47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	63,561,175	506,248,975
	48	Tăng/(giảm) phải trả cho người lao động	-	27,250,457
	50	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	8,677,784	(16,994,688)
	60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(248,043,565)	2,400,443,579
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		360,265,083	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		360,265,083	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60)	90		112,221,518	2,400,443,579
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,763,931,307	1,268,814,570
	§ Tiền	101.1		1,763,931,307	1,268,814,570
	§ Các khoản tương đương tiền	101.2			
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) - Thuyết minh 6	103	5	1,876,152,825	3,669,258,149
	§ Tiền	103.1		1,876,152,825	3,669,258,149

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	6,014,477,401	2,046,347,467
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(3,624,980,800)	(2,235,128,500)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	278,244,664	2,148,293,773
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(2,160,049,970)	(1,861,166,683)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	507,691,295	98,346,057
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	868,049,221	519,371,171
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	868,049,221	519,371,171
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	735,659,221	519,371,171
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	132,390,000	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1,375,740,516	617,717,228
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	1,375,740,516	617,717,228
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1,370,740,516	617,717,228
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	5,000,000	

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Ng Weng Seng
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam

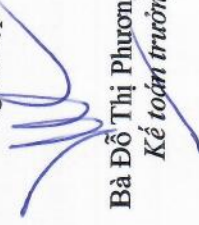
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ				
	01/01/2019		Quý 1 kết thúc ngày 31/03/ 2019		Quý 1 kết thúc ngày 31/03/ 2020		31/03/2019		31/03/2020		
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND	VND	VND	
1	Vốn cổ phần	135,000,000,000	135,000,000,000	0	0	0	0	135,000,000,000	135,000,000,000	0	0
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2,468,728,766	2,472,755,351	0	0	0	0	2,468,728,766	2,472,755,351	0	0
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2,468,728,766	2,472,755,351	0	0	0	0	2,468,728,766	2,472,755,351	0	0
8	Lợi nhuận chưa phân phối	44,437,117,774	44,509,596,301	494,320,135	343,311,709	35,153,195	0	44,588,126,200	44,544,749,496	0	0
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	44,437,117,774	44,509,596,301	494,320,135	343,311,709	35,153,195	0	44,588,126,200	44,544,749,496	0	0
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện			0	0	0	0				
TỔNG CỘNG		184,374,575,306	184,455,107,003	494,320,135	343,311,709	35,153,195	0	184,525,583,732	184,490,260,198	0	0

Người lập:


 Bà Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 04 năm 2020


 Ông Ng Weng Seng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) là công ty con của RHB Investment Bank Berhad (“Công ty mẹ”) được thành lập tại Malaysia. Công ty có tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 126/GP-UBCK về việc thay đổi tên của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55/GP-UBCK về việc thay đổi Tổng Giám Đốc của Công ty.

Ngày 19 tháng 2 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 10/GP-UBCK về việc thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Điều lệ của Công ty được ban hành năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 21 tháng 03 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND (31/12/2019: 135.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có 23 nhân viên (31/12/2019: 21 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(b) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản phải thu: Xem Thuyết minh 3(e).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn Upcom vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ vật kiến trúc	3 – 5 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được thưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng (i)	1,835,115,671	1,748,650,231
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	178,390,500,000	179,740,500,000
Phải thu các dịch vụ cung cấp	1,727,520	605,972,375
Các khoản phải thu	626,659,400	-
Các khoản phải thu khác	316,901,190	-
Tài sản tài chính khác	871,211,279	850,672,519
	182,042,115,060	182,945,795,125

- (i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/03/2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 quý VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,728,534	1,728,534	1,728,534
Phải trả người bán	6,720,000	6,720,000	6,720,000
	8,448,534	8,448,534	8,448,534

31/12/2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,765,660	1,765,660	1,765,660
Phải trả người bán	8,150,436	8,150,436	8,150,436
	9,916,096	9,916,096	9,916,096

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1,835,115,671	1,748,650,231
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	178,390,500,000	179,740,500,000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	344,856,438	342,917,678

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty.

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ không đáng kể TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,876,152,825	1,876,152,825	1,763,931,307	1,763,931,307
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	178,390,500,000	(*)	179,740,500,000	(*)
Các khoản phải thu	626,659,400	(*)	605,972,375	(*)
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	-	(*)	-	(*)
Các khoản phải thu khác	316,901,190	(*)	-	(*)
Tài sản khác	871,211,279	(*)	850,672,519	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1,728,534	(*)	1,765,660	(*)
Phải trả người bán ngắn hạn	6,720,000	-	8,150,436	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 bởi vì không có thông tin về giá trị thị trường của các công cụ tài chính này và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	41,037,154	15,281,076
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1,835,115,671	1,748,650,231
	1,876,152,825	1,763,931,307

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Quý 1 năm 2020		Quý 1 năm 2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty Cổ phiếu	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	495,763	7,212,589,300	144,820	4,212,735,000

7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i)	169,727,000,000	(*)	171,077,000,000	(*)
Tiền gửi ngân hàng dài hạn (ii)	8,663,500,000	(*)	8,663,500,000	(*)

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,16% đến 7,3% (31/12/2019: kỳ hạn gốc 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,16%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 24 tháng và hưởng lãi suất năm 7,15% (31/12/2019: kỳ hạn gốc 24 tháng, hưởng lãi suất năm 7,15%).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam”)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Quý 1 năm 2020	Vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	1,125,419,059	3,384,779,011	1,104,389,000	483,098,856	6,097,685,926					
Phát sinh trong kỳ	-	50,728,750	-	-	50,728,750					
Số dư cuối kỳ	1,125,419,059	3,435,507,761	1,104,389,000	483,098,856	6,148,414,676					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	1,125,419,059	3,272,655,926	1,104,389,000	483,098,856	5,985,562,841					
Khấu hao trong kỳ	-	22,423,239	-	-	22,423,239					
Số dư cuối kỳ	1,125,419,059	3,295,079,165	1,104,389,000	483,098,856	6,007,986,080					
Giá trị còn lại										
Số dư đầu kỳ	-	112,123,085	-	-	112,123,085					
Số dư cuối kỳ	-	140,428,595	-	-	140,428,596					

Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Quý 4 năm 2019	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,125,419,059	3,384,779,011	1,104,389,000	483,098,856	6,097,685,926
Phát sinh trong kỳ	-	148,434,000	-	-	148,434,000
Số dư cuối kỳ	1,125,419,059	3,533,213,011	1,104,389,000	483,098,856	6,246,119,926
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	1,125,419,059	3,259,930,583	1,104,389,000	483,098,856	5,972,837,498
Khấu hao trong kỳ		27,830,094			27,830,094
Số dư cuối kỳ	1,125,419,059	3,287,760,677	1,104,389,000	483,098,856	6,000,667,592
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	124,848,428	-	-	124,848,428
Số dư cuối kỳ	-	245,452,334	-	-	245,452,334

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 20 có các tài sản có nguyên giá 6,148,414,676 VND đã khấu hao trong kỳ là 6,007,986,080 VND và giá trị còn lại cuối kỳ là 140,428,596 VND trong đó các tài sản có nguyên giá 5,972,837,498 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 5,972,837,498 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2,275,080,467	1,769,913,800
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn		
Phát sinh trong kỳ	5,833,333	511,000,000
Số dư cuối kỳ	2,280,913,800	2,280,913,800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,780,065,717	1,769,913,800
Khấu hao trong kỳ	30,014,749	15,985,250
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn		
Số dư cuối kỳ	1,810,080,466	1,785,899,050
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	495,014,750	
Số dư cuối kỳ	470,833,334	495,014,750

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 2,280,913,800 VND đã được khấu hao trong kỳ là 1,810,080,466 VND và giá trị còn lại cuối kỳ là 470,833,334 VND trong đó có các tài sản có nguyên giá 1,769,913,800 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 1,769,913,800 VND).

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	342,917,678	339,886,032
Thu nhập lãi	19,311,653	17,372,893
Tiền lãi đã nhận	(17,372,893)	(14,341,247)
Số dư ngày cuối kỳ	344,856,438	342,917,678

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý 1 kết thúc kết
thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

11. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

31/03/2020	Được duyệt		Đã góp	
	VND	%	VND	%
RHB Investment Bank Berhad	135,000,000,000	100.0	135,000,000,000	100.0
	135,000,000,000	100	135,000,000,000	100

31/12/2019	Được duyệt		Đã góp	
	VND	%	VND	%
RHB Investment Bank Berhad	135,000,000,000	100.0	135,000,000,000	100.0
	135,000,000,000	100	135,000,000,000	100

12. Tổng chi phí hoạt động

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lỗ và chi phí GD mua các TSTC, hoạt động tư doanh	-	-
Chi phí môi giới chứng khoán	2,277,681	1,320,827
Chi phí lưu ký chứng khoán	2,520,730	2,914,234
Chi phí thuê sử dụng tài sản	189,612,052	246,231,091
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	348,807,497	419,606,538
Chi phí khấu hao TSCĐ	38,485,666	-
Chi phí khác	17,533,074	16,439,236
	599,236,700	686,511,926

13. Chi phí quản lý

	Quý 1.2020 VND	Quý 1.2019 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,229,609,946	1,362,667,492
Chi phí khấu hao thiết bị	40,604,655	39,414,905
Chi phí dịch vụ ngoài	423,160,044	324,283,058
Chi phí vật liệu, xăng dầu	109,278,804	113,054,473
Chi phí đồ dùng văn phòng	47,971,780	43,407,459
Thuế và lệ phí	20,780,232	18,644,349
Chi phí khác	791,587,593	301,806,399
	2,662,993,054	2,203,278,135

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1.2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	9,443,816	56,809,606
	9,443,816	56,809,606

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44,597,011	207,818,032
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8,919,402	41,563,606.40
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	524,414	15,246,000
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN trong các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập	9,443,816	56,809,606

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư cuối kỳ	
	31/03/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,443,816	532,772,152
Thuế thu nhập cá nhân	75,378,599	35,892,551
Thuế Giá trị giá tăng	-	-
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	59,122,832
	84,822,415	627,787,535

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong quý như sau:

	31/12/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	532,772,152	92,641,775	615,970,111	9,443,816
Thuế thu nhập cá nhân	35,892,551	356,531,169	317,045,121	75,378,599
Thuế Giá trị giá tăng	-	-	-	-
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	59,122,832	-	-	-
	627,787,535	449,172,944	933,015,232	84,822,415

16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Thù lao	-	198,889,091

17. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/03/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2,490,708	24,907,080,000	2,791,982	27,919,820,000
TSTC chờ thanh toán	20,500	205,000,000	3,000	30,000,000
	2,511,208	25,112,080,000	2,794,982	27,949,820,000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/03/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	57,455	574,550,000	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-	-	-
	57,455	574,550,000	-	-

18. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2020 của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2020 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế quý 1 năm 2020 kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty có nghĩa vụ phải trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Do đó, Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngày 11 tháng 04 năm 2020

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Ng Weng Seng
Tổng Giám đốc